PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 162/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê giai đoạn 2014 - 2016

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2014 - 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 162/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 09 + 10)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
36.03			**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**			
36.04			**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**			
3604	90		- Loại khác:			
3605	**00**	**00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04**	21	19	17
36.06			**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**			
3606	10	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm³	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3606	90		- Loại khác:			
3606	90	10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	18	16	15
3606	90	20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	18	16	15
3606	90	30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	18	16	15
3606	90	40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	18	16	15
3606	90	90	- - Loại khác	18	16	15
			Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01			**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**			
3701	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
3701	20	00	- Phim in ngay	13	11	10
3701	30	00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255mm	6	5	4
			- Loại khác:			
3701	91		- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3701	91	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701	91	90	- - - Loại khác	13	11	10
3701	99		- - Loại khác:			
3701	99	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701	99	90	- - - Loại khác	13	11	10
37.02			**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3702	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
			- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105mm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3702	31	00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	13	11	10
3702	32	00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0
3702	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105mm:			
3702	41	00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	0	0	0
3702	42	00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	0	0	0
3702	43	00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài không quá 200m	0	0	0
3702	44	00	- - Loại chiều rộng trên 105mm nhưng không quá 610mm	0	0	0
			- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	52		- - Loại chiều rộng không quá 16mm:			
3702	52	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	52	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	53	00	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m, dùng làm các phim chiếu	0	0	0
3702	54		- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:			
3702	54	40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	54	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	55		- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài trên 30m:			
3702	55	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	55	50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	55	90	- - - Loại khác	9	8	7
3702	56		- - Loại chiều rộng trên 35mm:			
3702	56	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3702	56	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3702	96		- - Loại chiều rộng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m:			
3702	96	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	96	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	97		- - Loại chiều rộng không quá 35mm và chiều dài trên 30m:			
3702	97	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	97	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	98		- - Loại chiều rộng trên 35mm:			
3702	98	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	98	30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120m trở lên	13	11	10
3702	98	90	- - - Loại khác	0	0	0
37.03			**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3703	10		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610mm:			
3703	10	10	- - Chiều rộng không quá 1.000mm	13	11	10
3703	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3703	20	00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	9	8	7
3703	90	00	- Loại khác	13	11	10
37.04			**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**			
3704	00	10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	5	5	5
3704	00	90	- Loại khác	13	11	10
37.05			**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**			
3705	10	00	- Dùng cho in offset	3	3	3
3705	90		- Loại khác:			
3705	90	10	- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3705	90	20	- - Vi phim (microfilm)	3	3	3
3705	90	90	- - Loại khác	13	11	10
37.06			**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**			
3706	10		- Loại chiều rộng từ 35mm trở lên:			
3706	10	10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706	10	30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706	10	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3706	90		- Loại khác:			
3706	90	10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706	90	30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706	90	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706	90	90	- - Loại khác	5	5	5
37.07			**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**			
3707	10	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	3	3
3707	90		- Loại khác:			
3707	90	10	- - Vật liệu phát sáng	3	3	3
3707	90	90	- - Loại khác	3	3	3
			Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01			**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3801	10	00	- Graphit nhân tạo	3	3	3
3801	20	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	3	3
3801	30	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	3	3
3801	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.02			**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**			
3802	10	00	- Carbon hoạt tính	1	1	1
3802	90		- Loại khác:			
3802	90	10	- - Bauxit hoạt tính	1	1	1
3802	90	20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	1	1
3802	90	90	- - Loại khác	1	1	1
3803	**00**	**00**	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế**	1	1	1
38.04			**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03**			
3804	00	10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	1	1	1
3804	00	90	- Loại khác	1	1	1
38.05			**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**			
3805	10	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	5	5	5
3805	90	00	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
38.06			**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**			
3806	10	00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	5
3806	20	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	5
3806	30		- Gôm este:			
3806	30	10	- - Dạng khối	5	5	5
3806	30	90	- - Loại khác	5	5	5
3806	90		- Loại khác:			
3806	90	10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	5
3806	90	90	- - Loại khác	5	5	5
3807	**00**	**00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	3	3	3
38.08			**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**			
3808	50		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
3808	50	10	- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0
			- - Thuốc diệt nấm:			
3808	50	21	- - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808	50	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Thuốc diệt cỏ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3808	50	31	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808	50	39	- - - Loại khác	0	0	0
3808	50	40	- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808	50	50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808	50	60	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
			- - Loại khác:			
3808	50	91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	1
3808	50	99	- - - Loại khác	1	1	1
			- Loại khác:			
3808	91		- - Thuốc trừ côn trùng:			
			- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808	91	11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808	91	19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808	91	20	- - - Hương vòng chống muỗi	6	5	4
3808	91	30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6	5	4
			- - - Loại khác:			
			- - - - Dạng bình xịt:			
3808	91	91	- - - - - Có chức năng khử mùi	6	5	4
3808	91	92	- - - - - Loại khác	6	5	4
			- - - - Loại khác:			
3808	91	93	- - - - - Có chức năng khử mùi	3	3	3
3808	91	99	- - - - - Loại khác	4	4	4
3808	92		- - Thuốc diệt nấm:			
			- - - Dạng bình xịt:			
3808	92	11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	3	3
3808	92	19	- - - - Loại khác	3	3	3
3808	92	90	- - - Loại khác	3	3	3
3808	93		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:			
			- - - Thuốc diệt cỏ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3808	93	11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808	93	19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808	93	20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808	93	30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808	94		- - Thuốc khử trùng:			
3808	94	10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	0	0	0
3808	94	20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0
3808	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
3808	99		- - Loại khác:			
3808	99	10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1	1	1
3808	99	90	- - - Loại khác	1	1	1
38.09			**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3809	10	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	1	1
			- Loại khác:			
3809	91		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809	91	10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	3	2	2
3809	91	90	- - - Loại khác	1	1	1
3809	92	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1
3809	93	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
38.10			**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**			
3810	10	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	3	3
3810	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.11			**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**			
			- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811	11	00	- - Từ hợp chất chì	1	1	1
3811	19	00	- - Loại khác	1	1	1
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811	21		- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811	21	10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	1	1
3811	21	90	- - - Loại khác	1	1	1
3811	29	00	- - Loại khác	1	1	1
3811	90		- Loại khác:			
3811	90	10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	1	1
3811	90	90	- - Loại khác	1	1	1
38.12			**Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**			
3812	10	00	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3812	20	00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	3	3	3
3812	30	00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0	0	0
3813	**00**	**00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**	0	0	0
3814	**00**	**00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3	3	3
38.15			**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Chất xúc tác có nền:			
3815	11	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	3	3
3815	12	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	3	3
3815	19	00	- - Loại khác	3	3	3
3815	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.16			**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**			
3816	00	10	- Xi măng chịu lửa	6	5	4
3816	00	90	- Loại khác	6	5	4
3817	**00**	**00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0
3818	**00**	**00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3819	**00**	**00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	3	3	3
3820	**00**	**00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	3	3	3
38.21			**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật**			
3821	00	10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.22			**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**			
3822	00	10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	18	16	15
3822	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.23			**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**			
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3823	11	00	- - Axit stearic	5	5	5
3823	12	00	- - Axit oleic	9	8	7
3823	13	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	9	8	7
3823	19		- - Loại khác:			
3823	19	10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	9	8	7
3823	19	90	- - - Loại khác	9	8	7
3823	70		- Cồn béo công nghiệp:			
3823	70	10	- - Dạng sáp	5	5	5
3823	70	90	- - Loại khác	5	5	5
38.24			**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3824	10	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0
3824	30	00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0
3824	40	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824	50	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6	5	4
3824	60	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
			- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			
3824	71		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824	71	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	6	5	4

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3824	71	90	- - - Loại khác	0	0	0
3824	72	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824	73	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824	74		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824	74	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	6	5	4
3824	74	90	- - - Loại khác	0	0	0
3824	75	00	- - Chứa tetrachloride cacbon	0	0	0
3824	76	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824	77	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0
3824	78	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris (2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824	81	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0
3824	82	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824	83	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824	90		- Loại khác:			
3824	90	10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3824	90	30	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0
3824	90	40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0
3824	90	50	- - Dầu acetone	0	0	0
3824	90	60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	22	21	19
3824	90	70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	6	5	4
			- - Loại khác:			
3824	90	91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0
3824	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
38.26			**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum**			
3826	00	10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0
3826	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01			**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**			
3901	10		- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
			- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:			
3901	10	12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3901	10	92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
3901	20	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3901	30	00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0
3901	90		- Loại khác:			
3901	90	40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3901	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.02			**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**			
3902	10		- Polypropylen:			
3902	10	30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3902	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3902	20	00	- Polyisobutylene	0	0	0
3902	30		- Copolyme propylen:			
3902	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3902	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3902	90		- Loại khác:			
3902	90	10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0
3902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.03			**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**			
			- Polystyren:			
3903	11		- - Loại giãn nở được:			
3903	11	10	- - - Dạng hạt	3	3	3
3903	11	90	- - - Dạng khác	5	5	5
3903	19		- - Loại khác:			
3903	19	10	- - - Dạng phân tán	5	5	5
			- - - Dạng hạt:			
3903	19	21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	3	3	3
3903	19	29	- - - - Loại khác	4	4	4
			- - - Loại khác:			
3903	19	91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3903	20		- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903	20	40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	9	8	7
3903	20	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5
3903	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3903	30		- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903	30	40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	9	8	7
3903	30	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5
3903	30	60	- - Dạng hạt	3	3	3
3903	30	90	- - Loại khác	5	5	5
3903	90		- Loại khác:			
3903	90	30	- - Dạng phân tán	4	4	3
			- - Loại khác:			
3903	90	91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
39.04			**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**			
3904	10		- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904	10	10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	6	6	6
			- - Loại khác:			
3904	10	91	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904	10	92	- - - Dạng bột	0	0	0
3904	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904	21		- - Chưa hóa dẻo:			
3904	21	10	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904	21	20	- - - Dạng bột	8	8	8
3904	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	22		- - Đã hóa dẻo:			
3904	22	10	- - - Dạng phân tán	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3904	22	20	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904	22	30	- - - Dạng bột	8	8	8
3904	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	30		- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904	30	10	- - Dạng hạt	5	5	5
3904	30	20	- - Dạng bột	13	13	13
3904	30	90	- - Loại khác	11	9	8
3904	40		- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	10	- - Dạng hạt	5	5	5
3904	40	20	- - Dạng bột	13	13	13
3904	40	90	- - Loại khác	11	9	8
3904	50		- Polyme vinyliden clorua:			
3904	50	40	- - Dạng phân tán	11	9	8
3904	50	50	- - Dạng hạt	5	5	5
3904	50	60	- - Dạng bột	13	13	13
3904	50	90	- - Loại khác	11	9	8
			- Fluoro-polyme:			
3904	61		- - Polytetrafluoroethylene:			
3904	61	10	- - - Dạng hạt	5	5	5
3904	61	20	- - - Dạng bột	13	13	13
3904	61	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	69		- - Loại khác:			
3904	69	30	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904	69	40	- - - Dạng hạt	5	5	5
3904	69	50	- - - Dạng bột	13	13	13
3904	69	90	- - - Loại khác	0	0	0
3904	90		- Loại khác:			
3904	90	30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	90	40	- - Dạng hạt	5	5	5
3904	90	50	- - Dạng bột	13	13	13
3904	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
39.05			**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**			
			- Poly (vinyl axetat):			
3905	12	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	6	5	4
3905	19		- - Loại khác:			
3905	19	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5
3905	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Copolyme vinyl axetat:			
3905	21	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	9	8	7
3905	29	00	- - Loại khác	5	5	5
3905	30		- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:			
3905	30	10	- - Dạng phân tán	5	5	5
3905	30	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
3905	91		- - Copolymers:			
3905	91	10	- - - Dạng phân tán	5	5	5
3905	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
3905	99		- - Loại khác:			
3905	99	10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	9	8	7
3905	99	20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5
3905	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
39.06			**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**			
3906	10		- Poly (metyl methacrylat):			
3906	10	10	- - Dạng phân tán	8	8	8
3906	10	90	- - Loại khác	12	12	12
3906	90		- Loại khác:			
3906	90	20	- - Dạng phân tán	6	5	4
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3906	90	92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0
3906	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
39.07			**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**			
3907	10	00	- Polyaxetal	0	0	0
3907	20		- Polyete khác:			
3907	20	10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0
3907	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	30		- Nhựa epoxit:			
3907	30	20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	40	00	- Polycarbonat	0	0	0
3907	50		- Nhựa alkyt:			
3907	50	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3	3	3
3907	50	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	60		- Poly (etylen terephthalat):			
3907	60	10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3907	60	20	- - Dạng hạt	5	5	5
3907	60	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	70	00	- Poly (axit lactic)	0	0	0
			- Polyeste khác:			
3907	91		- - Chưa no:			
3907	91	20	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0
3907	91	30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5
3907	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3907	99		- - Loại khác:			
3907	99	40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
39.08			**Polyamit dạng nguyên sinh**			
3908	10		- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:			
3908	10	10	- - Polyamit-6	0	0	0
3908	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3908	90	00	- Loại khác	0	0	0
39.09			**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**			
3909	10		- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909	10	10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3909	20		- Nhựa melamin:			
3909	20	10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3909	30		- Nhựa amino khác:			
3909	30	10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
			- - Loại khác			
3909	30	91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	0	0	0
3909	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
3909	40		- Nhựa phenol:			
3909	40	10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	3
3909	40	90	- - Loại khác	3	3	3
3909	50	00	- Polyurethan	0	0	0
39.10			**Silicon dạng nguyên sinh**			
3910	00	20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0	0	0
3910	00	90	- Loại khác	0	0	0
39.11			**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3911	10	00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911	90	00	- Loại khác	0	0	0
39.12			**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
			- Axetat xenlulo:			
3912	11	00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0
3912	12	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
3912	20		- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
			- - Chưa hóa dẻo:			
3912	20	11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0
3912	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
3912	20	20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
			- Ete xenlulo:			
3912	31	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0	0	0
3912	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3912	90		- Loại khác:			
3912	90	20	- - Dạng hạt	0	0	0
3912	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.13			**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3913	10	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0
3913	90		- Loại khác:			
3913	90	10	- - Protein đã được làm rắn	0	0	0
3913	90	20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3913	90	30	- - Polymer từ tinh bột	0	0	0
3913	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3914	**00**	**00**	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0
39.15			**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**			
3915	10		- Từ polyme etylen:			
3915	10	10	- - Dạng xốp, không cứng	9	8	7
3915	10	90	- - Loại khác	9	8	7
3915	20		- Từ Polyme styren:			
3915	20	10	- - Dạng xốp, không cứng	9	8	7
3915	20	90	- - Loại khác	9	8	7
3915	30		- Từ polyme vinyl clorua:			
3915	30	10	- - Dạng xốp, không cứng	9	8	7
3915	30	90	- - Loại khác	9	8	7
3915	90	00	- Từ plastic khác	9	8	7
39.16			**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**			
3916	10		- Từ polyme etylen:			
3916	10	10	- - Sợi monofilament	5	5	5
3916	10	20	- - Dạng thanh, que và hình	9	8	7
3916	20		- Từ polyme vinyl clorua:			
3916	20	10	- - Sợi monofilament	5	5	5
3916	20	20	- - Dạng thanh, que và hình	9	8	7
3916	90		- Từ plastic khác:			
			- - Từ protein đã được làm rắn:			
3916	90	41	- - - Sợi monofilament	5	5	5
3916	90	49	- - - Loại khác	9	8	7
3916	90	50	- - Từ sợi lưu hóa	9	8	7
3916	90	60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	8	7
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3916	90	91	- - - Sợi monofilament	5	5	5
3916	90	99	- - - Loại khác	9	8	7
39.17			**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**			
3917	10		- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917	10	10	- - Từ protein đã được làm rắn	9	8	7
3917	10	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:			
3917	21	00	- - Bằng polyme etylen	16	15	13
3917	22	00	- - Bằng polyme propylen	17	15	14
3917	23	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	16	15	13
3917	29	00	- - Bằng plastic khác	16	15	13
			- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:			
3917	31	00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	16	15	13
3917	32		- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917	32	10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	9	8	7
3917	32	90	- - - Loại khác	16	15	13
3917	33	00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	16	15	13
3917	39	00	- - Loại khác	15	13	12
3917	40	00	- Các phụ kiện	15	13	12
39.18			**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**			
3918	10		- Từ polyme vinyl clorua:			
			- - Tấm trải sàn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3918	10	11	- - - Dạng tấm rời để ghép	31	28	26
3918	10	19	- - - Loại khác	31	28	26
3918	10	90	- - Loại khác	31	28	26
3918	90		- Từ plastic khác:			
			- - Tấm trải sàn:			
3918	90	11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	33	33	33
3918	90	13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	33	33	33
3918	90	14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	30	27	24
3918	90	19	- - - Loại khác	30	27	24
			- - Loại khác:			
3918	90	91	- - - Bằng polyetylen	33	33	33
3918	90	92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	30	27	24
3918	90	99	- - - Loại khác	30	27	24
39.19			**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**			
3919	10		- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20cm:			
3919	10	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	16	15	13
3919	10	20	- - Bằng polyetylen	16	15	13
3919	10	90	- - Loại khác	16	15	13
3919	90		- Loại khác:			
3919	90	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	12	11	9
3919	90	20	- - Bằng protein đã được làm rắn	12	11	10
3919	90	90	- - Loại khác	12	11	10
39.20			**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**			
3920	10	00	- Từ polyme etylen	8	7	7
3920	20		- Từ polyme propylen:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3920	20	10	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	7	7	6
3920	20	90	- - Loại khác	8	7	7
3920	30		- Từ polyme styren:			
3920	30	10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	9	8	7
3920	30	20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	5	5
3920	30	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Từ polyme vinyl clorua:			
3920	43	00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	9	8	7
3920	49	00	- - Loại khác	9	8	7
			- Từ polyme acrylic:			
3920	51	00	- - Từ poly (metyl metacrylat)	9	8	7
3920	59	00	- - Loại khác	9	8	7
			- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920	61		- - Từ polycarbonat:			
3920	61	10	- - - Dạng tấm và phiến	9	8	7
3920	61	90	- - - Loại khác	9	8	7
3920	62	00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	5	5	5
3920	63	00	- - Từ polyeste chưa no	9	8	7
3920	69	00	- - Từ polyeste khác	9	8	7
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920	71		- - Từ xelulo tái sinh:			
3920	71	10	- - - Màng xenlophan	5	5	5
3920	71	90	- - - Loại khác	9	8	7
3920	73	00	- - Từ xelulo axetat	9	8	7
3920	79		- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920	79	10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	9	8	7
3920	79	90	- - - Loại khác	9	8	7
			- Từ plastic khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3920	91		- - Từ poly (vinyl butyral):			
3920	91	10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38mm nhưng không quá 0,76mm, và chiều rộng không quá 2m	6	6	5
3920	91	90	- - - Loại khác	6	6	5
3920	92		- - Từ polyamit:			
3920	92	10	- - - Từ polyamit-6	9	8	7
3920	92	90	- - - Loại khác	9	8	7
3920	93	00	- - Từ nhựa amino	9	8	7
3920	94		- - Từ nhựa phenol:			
3920	94	10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	9	8	7
3920	94	90	- - - Loại khác	9	8	7
3920	99		- - Từ plastic khác:			
3920	99	10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	8	7
3920	99	90	- - - Loại khác	9	8	7
39.21			**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**			
			- Loại xốp:			
3921	11		- - Từ polyme styren:			
3921	11	20	- - - Loại cứng	9	8	7
3921	11	90	- - - Loại khác	9	8	7
3921	12	00	- - Từ polyme vinyl clorua	8	7	7
3921	13		- - Từ polyurethan:			
3921	13	10	- - - Loại cứng	9	8	7
3921	13	90	- - - Loại khác	9	8	7
3921	14		- - Từ xelulo tái sinh:			
3921	14	20	- - - Loại cứng	9	8	7
3921	14	90	- - - Loại khác	9	8	7
3921	19		- - Từ plastic khác:			
3921	19	20	- - - Loại cứng	8	7	7
3921	19	90	- - - Loại khác	8	7	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3921	90		- Loại khác:			
3921	90	10	- - Từ sợi lưu hóa	5	5	5
3921	90	20	- - Từ protein đã được làm rắn	5	5	5
3921	90	30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
3921	90	90	- - Loại khác	5	5	5
39.22			**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**			
3922	10		- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
3922	10	10	- - Bồn tắm	31	28	25
3922	10	90	- - Loại khác	31	28	25
3922	20	00	- Bệ và nắp xí bệt	32	29	27
3922	90		- Loại khác:			
			- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922	90	11	- - - Bộ phận của bình xả nước	32	29	27
3922	90	12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	32	29	27
3922	90	19	- - - Loại khác	32	29	27
3922	90	90	- - Loại khác	32	29	27
39.23			**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**			
3923	10		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923	10	10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	15	13	12
3923	10	90	- - Loại khác	15	14	13
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923	21		- - Từ polyme etylen:			
			- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):			
3923	21	11	- - - - Có chiều rộng từ 315mm trở lên và có chiều dài từ 410mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	20	18	16

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3923	21	19	- - - - Loại khác	20	18	16
			- - - Loại khác:			
3923	21	91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315mm trở lên và chiều dài từ 410mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	20	18	16
3923	21	99	- - - - Loại khác	20	18	16
3923	29		- - Từ plastic khác:			
3923	29	10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315mm trở lên và chiều dài từ 410mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	20	18	16
3923	29	90	- - - Loại khác	20	18	16
3923	30		- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923	30	20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	20	18	16
3923	30	90	- - Loại khác	20	18	16
3923	40		- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923	40	10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	5	5
3923	40	90	- - Loại khác	5	5	5
3923	50	00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	3	3	3
3923	90		- Loại khác:			
3923	90	10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10	9	8
3923	90	90	- - Loại khác	23	20	18
39.24			**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic**			
3924	10	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	32	29	27
3924	90		- Loại khác:			
3924	90	10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	32	29	27
3924	90	90	- - Loại khác	32	29	27

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
39.25			**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3925	10	00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	30	27	25
3925	20	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	29	27	24
3925	30	00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	31	31	31
3925	90	00	- Loại khác	30	27	25
39.26			**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**			
3926	10	00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	30	27	25
3926	20		- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926	20	60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	15	13	12
3926	20	90	- - Loại khác	30	27	25
3926	30	00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	19	17	16
3926	40	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	29	26	23
3926	90		- Loại khác:			
3926	90	10	- - Phao cho lưới đánh cá	23	20	18
3926	90	20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, các bộ phận của chúng	23	20	18
			- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926	90	32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	12	11	9
3926	90	39	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926	90	41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	5
3926	90	42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	15	13	12

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
3926	90	44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	15	13	12
3926	90	49	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926	90	53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	15	13	12
3926	90	55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	15	13	12
3926	90	59	- - - Loại khác	15	13	12
3926	90	60	- - Để chăm sóc gia cầm	15	13	12
3926	90	70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15	13	12
			- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:			
3926	90	81	- - - Phom giầy	0	0	0
3926	90	82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	15	13	12
3926	90	89	- - - Loại khác	15	13	12
			- - Loại khác:			
3926	90	91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	22	21	19
3926	90	92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	22	21	19
3926	90	99	- - - Loại khác	15	13	12
			Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01			**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4001	10		- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
			- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001	10	11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	19	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001	10	21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001	21		- - Tấm cao su xông khói:			
4001	21	10	- - - RSS hạng 1	3	3	3
4001	21	20	- - - RSS hạng 2	3	3	3
4001	21	30	- - - RSS hạng 3	3	3	3
4001	21	40	- - - RSS hạng 4	3	3	3
4001	21	50	- - - RSS hạng 5	3	3	3
4001	21	90	- - - Loại khác	3	3	3
4001	22		- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001	22	10	- - - TSNR 10	3	3	3
4001	22	20	- - - TSNR 20	3	3	3
4001	22	30	- - - TSNR L	3	3	3
4001	22	40	- - - TSNR CV	3	3	3
4001	22	50	- - - TSNR GP	3	3	3
4001	22	90	- - - Loại khác	3	3	3
4001	29		- - Loại khác:			
4001	29	10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	3	3
4001	29	20	- - - Crếp từ mủ cao su	3	3	3
4001	29	30	- - - Crếp làm đế giầy	3	3	3
4001	29	40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	3	3
4001	29	50	- - - Crếp loại khác	3	3	3
4001	29	60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	3	3
4001	29	70	- - - Váng cao su	3	3	3
4001	29	80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3
			- - - Loại khác:			
4001	29	91	- - - - Dạng nguyên sinh	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4001	29	99	- - - - Loại khác	3	3	3
4001	30		- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
			- - Jelutong:			
4001	30	11	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	30	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
4001	30	91	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	30	99	- - - Loại khác	3	3	3
40.02			**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002	11	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	19		- - Loại khác:			
4002	19	10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
4002	20		- Cao su butadien (BR):			
4002	20	10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002	31		- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002	31	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002	31	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4002	39		- - Loại khác:			
4002	39	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002	41	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	49		- - Loại khác:			
4002	49	10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	49	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002	51	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	59		- - Loại khác:			
4002	59	10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	59	90	- - - Loại khác	3	3	3
4002	60		- Cao su isopren (IR):			
4002	60	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	60	90	- - Loại khác	3	3	3
4002	70		- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):			
4002	70	10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	70	90	- - Loại khác	0	0	0
4002	80		- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002	80	10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	3	3
4002	80	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Loại khác:			
4002	91	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	99		- - Loại khác:			
4002	99	20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	99	90	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4003	**00**	**00**	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	0	0	0
4004	**00**	**00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	3	3	3
40.05			**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4005	10		- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:			
4005	10	10	- - Của keo tự nhiên	5	5	5
4005	10	90	- - Loại khác	5	5	5
4005	20	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	5	5
			- Loại khác:			
4005	91		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4005	91	10	- - - Của keo tự nhiên	5	5	5
4005	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
4005	99		- - Loại khác:			
4005	99	10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5	5	5
4005	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
40.06			**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**			
4006	10	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3	3	3
4006	90		- Loại khác:			
4006	90	10	- - Của keo tự nhiên	3	3	3
4006	90	90	- - Loại khác	3	3	3
4007	**00**	**00**	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	3	3	3
40.08			**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
			- Từ cao su xốp:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4008	11		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4008	11	10	- - - Chiều dày trên 5mm, có một mặt được lót vải dệt	3	3	3
4008	11	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3
4008	11	90	- - - Loại khác	3	3	3
4008	19	00	- - Loại khác	3	3	3
			- Từ cao su không xốp:			
4008	21		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4008	21	10	- - - Chiều dày trên 5mm, có một mặt được lót vải	3	3	3
4008	21	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3
4008	21	90	- - - Loại khác	3	3	3
4008	29	00	- - Loại khác	3	3	3
40.09			**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**			
			- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009	11	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
4009	12		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	12	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	12	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009	21		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	21	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	21	90	- - - Loại khác	3	3	3
4009	22		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	22	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	22	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009	31		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4009	31	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
			- - - Loại khác:			
4009	31	91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3
4009	31	99	- - - - Loại khác	3	3	3
4009	32		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	32	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	32	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009	41	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
4009	42		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	42	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	42	90	- - - Loại khác	3	3	3
40.10			**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**			
			- Băng tải hoặc đai tải:			
4010	11	00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	3	3	3
4010	12	00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	3	3	3
4010	19	00	- - Loại khác	3	3	3
			- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010	31	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	14	12	11
4010	32	00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	14	12	11
4010	33	00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	14	12	11
4010	34	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	14	12	11

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4010	35	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60cm đến 150cm	3	3	3
4010	36	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150cm đến 198cm	3	3	3
4010	39	00	- - Loại khác	3	3	3
40.11			**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**			
4011	10	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	31	29	26
4011	20		- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011	20	10	- - Chiều rộng không quá 450mm	30	30	30
4011	20	90	- - Loại khác	10	10	10
4011	30	00	- Loại dùng cho máy bay	0	0	0
4011	40	00	- Loại dùng cho xe môtô	38	38	38
4011	50	00	- Loại dùng cho xe đạp	38	38	38
			- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011	61		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	61	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	8	7
4011	61	90	- - - Loại khác	20	20	20
4011	62		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61cm:			
4011	62	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	9	8	7
4011	62	90	- - - Loại khác	20	20	20
4011	63		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4011	63	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	9	8	7
4011	63	90	- - - Loại khác	20	20	20
4011	69	00	- - Loại khác	9	8	7
			- Loại khác:			
4011	92		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	92	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	9	8	7
4011	92	90	- - - Loại khác	18	16	15
4011	93		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61cm:			
4011	93	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	9	8	7
4011	93	90	- - - Loại khác	20	20	20
4011	94		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			
4011	94	10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	8	7
4011	94	20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20	20	20
4011	94	90	- - - Loại khác	20	20	20
4011	99		- - Loại khác:			
4011	99	10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	19	17	16
4011	99	20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	8	7
4011	99	30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450mm	9	8	7
4011	99	90	- - - Loại khác	9	8	7
40.12			**Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**			
			- Lốp đắp lại:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4012	12		- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012	19		- - Loại khác:			
4012	20		- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
			- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
			- - Loại khác:			
4012	90		- Loại khác:			
			- - Lốp đặc:			
			- - Lốp nửa đặc:			
40.13			**Săm các loại, bằng cao su**			
4013	90		- Loại khác:			
4013	90	40	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
40.14			**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**			
4014	10	00	- Bao tránh thai	5	5	4
4014	90		- Loại khác:			
4014	90	10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	3	3
4014	90	40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	3	3
4014	90	90	- - Loại khác	3	3	3
40.15			**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015	11	00	- - Dùng trong phẫu thuật	19	17	16
4015	19	00	- - Loại khác	18	16	15
4015	90		- Loại khác:			
4015	90	10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4015	90	20	- - Trang phục lặn	14	12	11
4015	90	90	- - Loại khác	18	16	15
40.16			**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
4016	10		- Bằng cao su xốp:			
4016	10	10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	18	16	15
4016	10	20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	18	16	15
4016	10	90	- - Loại khác	18	16	15
			- Loại khác:			
4016	91		- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:			
4016	91	10	- - - Tấm đệm	33	29	26
4016	91	20	- - -Dạng miếng ghép với nhau	33	29	26
4016	91	90	- - - Loại khác	33	29	26
4016	92		- - Tẩy:			
4016	92	10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20	20	20
4016	92	90	- - - Loại khác	20	20	20
4016	93		- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016	93	10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3	3	3
4016	93	20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3
4016	93	90	- - - Loại khác	3	3	3
4016	94	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	5	5
4016	95	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	5	5
4016	99		- - Loại khác:			
			- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016	99	13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10
4016	99	14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10	10	10

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4016	99	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10	10	10
4016	99	16	- - - - Chắn bùn xe đạp	30	30	30
4016	99	17	- - - - Bộ phận của xe đạp	30	30	30
4016	99	18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	30	30	30
4016	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5
4016	99	20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	5	5
4016	99	30	- - - Dải cao su	5	5	5
4016	99	40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	5	5	5
			- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016	99	51	- - - - Trục lăn cao su	3	3	3
4016	99	52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3	3	3
4016	99	53	- - - - Nắp chụp cách điện	3	3	3
4016	99	54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5	5	5
4016	99	59	- - - - Loại khác	3	3	3
4016	99	60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	5	5
4016	99	70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4016	99	91	- - - - Khăn trải bàn	18	16	15
4016	99	99	- - - - Loại khác	5	5	5
40.17			**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**			
4017	00	10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	9	8	7
4017	00	20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	9	8	7
4017	00	90	- Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01			**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**			
4101	20		- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8kg khi làm khô, 10kg khi muối khô, hoặc 16kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			
4101	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	50		- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16kg:			
4101	50	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	50	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	90		- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:			
4101	90	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	90	90	- - Loại khác	0	0	0
41.02			**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**			
4102	10	00	- Loại còn lông	0	0	0
			- Loại không còn lông:			
4102	21	00	- - Đã được axít hóa	0	0	0
4102	29		- - Loại khác:			
4102	29	10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102	29	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
41.03			**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**			
4103	20		- Của loài bò sát:			
4103	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4103	30	00	- Của lợn	0	0	0
4103	90	00	- Loại khác	0	0	0
41.04			**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
			- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt):			
4104	11	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ở dạng khô (mộc):			
4104	41	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5
4104	49	00	- - Loại khác	5	5	5
41.05			**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
4105	10	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4105	30	00	- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
41.06			**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
			- Của dê:			
4106	21	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4106	22	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
			- Của lợn:			
4106	31	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4106	32	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
4106	40		- Của loài bò sát:			
4106	40	10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4106	40	20	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
			- Loại khác:			
4106	91	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4106	92	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
41.07			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**			
			- Da nguyên con:			
4107	11	00	- - Da cật, chưa xẻ	9	8	7
4107	12	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	9	8	7
4107	19	00	- - Loại khác	9	8	7
			- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107	91	00	- - Da cật, chưa xẻ	9	8	7
4107	92	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	7	6	5
4107	99	00	- - Loại khác	8	7	5
4112	**00**	**00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	9	8	7
41.13			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
4113	10	00	- Của dê	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4113	20	00	- Của lợn	7	6	5
4113	30	00	- Của loài bò sát	9	8	7
4113	90	00	- Loại khác	8	7	5
41.14			**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**			
4114	10	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	5	5
4114	20	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	5	5
41.15			**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**			
4115	10	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	5	5
4115	20	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	5	5
			Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			
4201	**00**	**00**	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
42.02			**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**			
			- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202	11	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	27	25	22
4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
			- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:			
4202	12	11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	27	25	22
4202	12	19	- - - - Loại khác	28	26	24
			- - - Loại khác:			
4202	12	91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	28	26	24
4202	12	99	- - - - Loại khác	28	26	24
4202	19		- - Loại khác:			
4202	19	20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	27	25	22
4202	19	90	- - - Loại khác	27	25	22
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202	21	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	27	25	22
4202	22	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	28	26	24
4202	29	00	- - Loại khác	27	25	22

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202	31	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	27	25	22
4202	32	00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	27	25	22
4202	39		- - Loại khác:			
4202	39	10	- - - Bằng đồng	27	25	22
4202	39	20	- - - Bằng ni-ken	27	25	22
4202	39	30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	27	25	22
4202	39	90	- - - Loại khác	27	25	22
			- Loại khác:			
4202	91		- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:			
			- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202	91	11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	27	25	22
4202	91	19	- - - - Loại khác	27	25	22
4202	91	90	- - - Loại khác	27	25	22
4202	92		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202	92	10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	27	25	22
4202	92	20	- - - Túi đựng đồ Bowling	28	26	24
4202	92	90	- - - Loại khác	28	26	24
4202	99		- - Loại khác:			
4202	99	10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	27	25	22
4202	99	20	- - - Bằng đồng	27	25	22
4202	99	30	- - - Bằng ni-ken	27	25	22
4202	99	40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	27	25	22
4202	99	90	- - - Loại khác	27	25	22
42.03			**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**			
4203	10	00	- Hàng may mặc	34	34	34

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203	21	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	18	16	15
4203	29		- - Găng tay khác:			
4203	29	10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	32	29	27
4203	29	90	- - - Loại khác	32	29	27
4203	30	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	32	29	27
4203	40	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	31	28	25
42.05			**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**			
4205	00	10	- Dây buộc giầy; tấm lót	18	16	15
4205	00	20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	18	16	15
4205	00	30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	18	16	15
4205	00	40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205	00	90	- Loại khác	18	16	15
42.06			**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**			
4206	00	10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01			**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**			
4301	10	00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4301	30	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	60	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	80	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	90	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	0	0	0
43.02			**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**			
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302	11	00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0
4302	19	00	- - Loại khác	0	0	0
4302	20	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302	30	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03			**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**			
4303	10	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	27	25	22
4303	90		- Loại khác:			
4303	90	20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	27	25	22
4303	90	90	- - Loại khác	27	25	22
43.04			**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**			
4304	00	10	- Da lông nhân tạo	25	23	20

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4304	00	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	31	28	25
			- Loại khác:			
4304	00	91	- - Túi thể thao	31	28	25
4304	00	99	- - Loại khác	31	28	25
			Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01			**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**			
4401	10	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	5	5
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401	21	00	- - Từ cây lá kim	5	5	5
4401	22	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	5	5
			- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:			
4401	31	00	- - Viên gỗ	5	5	5
4401	39	00	- - Loại khác	5	5	5
44.02			**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**			
4402	10	00	- Của tre	5	5	5
4402	90		- Loại khác:			
4402	90	10	- - Than gáo dừa	5	5	5
4402	90	90	- - Loại khác	5	5	5
44.03			**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**			
4403	10		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4403	10	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4403	20		- Loại khác, thuộc cây lá kim:			
4403	20	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403	41		- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403	41	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	49		- - Loại khác:			
4403	49	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4403	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4403	91	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp):			
4403	92	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	99		- - Loại khác:			
4403	99	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04			**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**			
4404	10	00	- Từ cây lá kim	3	3	3
4404	20		- Từ cây không thuộc loại lá kim:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4404	20	10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3	3	3
4404	20	90	- - Loại khác	3	3	3
44.05			**Sợi gỗ; bột gỗ**			
4405	00	10	- Sợi gỗ	1	1	1
4405	00	20	- Bột gỗ	1	1	1
44.06			**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**			
4406	10	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.07			**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6mm**			
4407	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
			- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4407	21		- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):			
4407	21	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	22		- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407	22	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	25		- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
			- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407	25	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	25	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407	25	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	25	29	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4407	26		- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407	26	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	26	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	27		- - Gỗ Sapelli:			
4407	27	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	28		- - Gỗ Iroko:			
4407	28	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	28	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	29		- - Loại khác:			
			- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):			
4407	29	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):			
4407	29	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):			
4407	29	31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	39	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):			
4407	29	41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	49	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):			
4407	29	51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	59	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Tếch (Tectong spp.):			
4407	29	61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	69	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):			
4407	29	71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4407	29	79	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):			
4407	29	81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	89	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4407	29	91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	0	0	0
4407	29	93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	99	- - - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4407	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4407	91	10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp.):			
4407	92	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	93		- - Gỗ thích (Acer spp.):			
4407	93	10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	0	0	0
4407	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	94		- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):			
4407	94	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	95		- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):			
4407	95	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	95	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	99		- - Loại khác:			
4407	99	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
44.08			**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm**			
4408	10		- Gỗ từ cây lá kim:			
4408	10	10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0	0	0
4408	10	30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0
4408	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408	31	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0	0	0
4408	39		- - Loại khác:			
4408	39	10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0	0	0
4408	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
4408	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.09			**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**			
4409	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	3	3	3
			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409	21	00	- - Từ tre	3	3	3
4409	29	00	- - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
44.10			**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**			
			- Bằng gỗ:			
4410	11	00	- - Ván dăm	7	7	6
4410	12	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	7	7	6
4410	19	00	- - Loại khác	7	7	6
4410	90	00	- Loại khác	8	8	8
44.11			**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**			
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411	12	00	- - Loại có chiều dày không quá 5mm	7	7	6
4411	13	00	- - Loại có chiều dày trên 5mm nhưng không quá 9mm	7	6	5
4411	14	00	- - Loại có chiều dày trên 9mm	7	6	5
			- Loại khác:			
4411	92	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8g/cm³	7	6	5
4411	93	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	7	6	5
4411	94	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5g/cm³	8	8	8
44.12			**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự**			
4412	10	00	- Từ tre	7	7	6
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6mm:			
4412	31	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	7	7	6

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4412	32	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	7	6	5
4412	39	00	- - Loại khác	7	6	5
			- Loại khác:			
4412	94	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	7	7	6
4412	99	00	- - Loại khác	7	7	6
4413	**00**	**00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	3	3	3
4414	**00**	**00**	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	31	28	25
44.15			**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**			
4415	10	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20	17	14
4415	20	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	20	17	14
44.16			**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**			
4416	00	10	- Tấm ván cong	21	20	18
4416	00	90	- Loại khác	21	20	18
44.17			**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**			
4417	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giấy, ủng	18	16	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4417	00	90	- Loại khác	21	19	17
44.18			**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**			
4418	10	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	5	5
4418	20	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	5	5
4418	40	00	- Ván cốp pha xây dựng	5	5	5
4418	50	00	- Ván lợp	5	5	5
4418	60	00	- Cột trụ và xà, rầm	3	3	3
			- Panen lát sàn đã lắp ghép:			
4418	71	00	- - Cho sàn đã khảm	3	3	3
4418	72	00	- - Loại khác, nhiều lớp	3	3	3
4418	79	00	- - Loại khác	3	3	3
4418	90		- Loại khác:			
4418	90	10	- - Panen có lõi xốp	3	3	3
4418	90	90	- - Loại khác	3	3	3
4419	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	31	28	25
44.20			**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**			
4420	10	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	24	21	19
4420	90		- Loại khác:			
4420	90	10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	24	21	19
4420	90	90	- - Loại khác	24	21	19
44.21			**Các sản phẩm bằng gỗ khác**			
4421	10	00	- Mắc treo quần áo	31	28	25

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4421	90		- Loại khác:			
4421	90	10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	18	16	15
4421	90	20	- - Thanh gỗ để làm diêm	28	26	24
4421	90	30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	28	26	24
4421	90	40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	28	26	24
4421	90	70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	28	26	24
4421	90	80	- - Tăm	28	26	24
			- - Loại khác:			
4421	90	93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	28	26	24
4421	90	94	- - - Chuỗi hạt khác	28	26	24
4421	90	99	- - - Loại khác	27	25	22
			Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01			**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**			
4501	10	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	1	1
4501	90	00	- Loại khác	1	1	1
4502	**00**	**00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5	5	5
45.03			**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**			
4503	10	00	- Nút và nắp đậy	18	16	15
4503	90	00	- Loại khác	18	16	15
45.04			**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4504	10	00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	9	8	7
4504	90	00	- Loại khác	18	16	15
			Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01			**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**			
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601	21	00	- - Từ tre	24	21	19
4601	22	00	- - Từ song mây	24	21	19
4601	29	00	- - Loại khác	24	21	19
			- Loại khác:			
4601	92		- - Từ tre:			
4601	92	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	24	21	19
4601	92	90	- - - Loại khác	24	21	19
4601	93		- - Từ song mây:			
4601	93	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	24	21	19
4601	93	90	- - - Loại khác	24	21	19
4601	94		- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601	94	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	24	21	19
4601	94	90	- - - Loại khác	24	21	19

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4601	99		- - Loại khác:			
4601	99	10	- - - Chiếu và thảm	24	21	19
4601	99	20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	24	21	19
4601	99	90	- - - Loại khác	11	10	9
46.02			**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**			
			- Bằng vật liệu thực vật:			
4602	11	00	- - Từ tre	24	21	19
4602	12	00	- - Từ song mây	24	21	19
4602	19	00	- - Loại khác	24	21	19
4602	90	00	- Loại khác	24	21	19
			Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701	**00**	**00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	1	1	1
4702	**00**	**00**	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	1	1	1
47.03			**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**			
			- Chưa tẩy trắng:			
4703	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
47.04			**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan**			
			- Chưa tẩy trắng:			
4704	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
4705	**00**	**00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	1	1	1
47.06			**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**			
4706	10	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	1	1
4706	20	00	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	1	1	1
4706	30	00	- Loại khác, từ tre	1	1	1
			- Loại khác:			
4706	91	00	- - Thu được từ quá trình cơ học	1	1	1
4706	92	00	- - Thu được từ quá trình hóa học	1	1	1
4706	93	00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	1	1	1
47.07			**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**			
4707	10	00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	1	1	1
4707	20	00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	1	1	1
4707	30	00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	3	2	2

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4707	90	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	1	1	1
			Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01			**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**			
4801	00	10	- Định lượng không quá 55g/m²	28	26	25
4801	00	90	- Loại khác	28	26	25
48.02			**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**			
4802	20		- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802	20	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	20	90	- - Loại khác	5	5	5
4802	40		- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802	40	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	40	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802	54		- - Có định lượng dưới 40g/m²:			
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m²:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4802	54	11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	54	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cabon khác:			
4802	54	21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	54	29	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	54	30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5
4802	55		- - Có định lượng từ 40g/m² đến 150g/m², dạng cuộn:			
4802	55	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	29	29	29
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	55	31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	5	5	5
4802	55	39	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	55	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5
4802	55	50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	26	24	21
4802	55	90	- - - Loại khác	29	29	29
4802	56		- - Có định lượng từ 40g/m² đến 150g/m², dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297mm ở dạng không gấp:			
4802	56	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	29	29	29
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	56	31	- - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	56	39	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	56	90	- - - Loại khác	29	29	29

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4802	57		- - Loại khác, định lượng từ 40g/m² đến 150g/m²:			
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	57	11	- - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	57	19	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	57	90	- - - Loại khác	29	29	29
4802	58		- - Định lượng lớn hơn 150g/m²:			
			- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802	58	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802	61		- - Dạng cuộn:			
4802	61	30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	29	29	29
4802	61	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5
4802	61	90	- - - Loại khác	5	5	5
4802	62		- - Dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297mm ở dạng không gấp:			
4802	62	90	- - - Loại khác	5	5	5
4802	69	00	- - Loại khác	5	5	5
48.03			**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**			
4803	00	30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	32	32	32
4803	00	90	- Loại khác	32	32	32

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
48.04			**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**			
			- Kraft lớp mặt:			
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy trắng	15	13	12
4804	19	00	- - Loại khác	16	15	13
			- Giấy kraft làm bao:			
4804	21		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	21	10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3
4804	21	90	- - - Loại khác	24	21	19
4804	29	00	- - Loại khác	18	16	15
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150g/m² trở xuống:			
4804	31		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	31	10	- - - Giấy kraft cách điện	7	6	5
4804	31	30	- - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	9	8	7
4804	31	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	18	15	13
4804	31	50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3
4804	31	90	- - - Loại khác	20	20	20
4804	39		- - Loại khác:			
4804	39	10	- - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán	9	8	7
4804	39	20	- - - Giấy gói thực phẩm	16	15	13
4804	39	90	- - - Loại khác	16	15	13
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150g/m² đến dưới 225g/m²:			
4804	41		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	41	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804	41	90	- - - Loại khác	21	19	17
4804	42	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	21	19	17
4804	49		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4804	49	10	- - - Bìa gói thực phẩm	21	19	17
4804	49	90	- - - Loại khác	21	19	17
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225g/m² trở lên:			
4804	51		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	51	10	- - - Giấy kraft cách điện	7	6	5
4804	51	20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m² trở lên	7	6	5
4804	51	30	- - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60g, để làm băng dán gỗ dán	9	8	7
4804	51	90	- - - Loại khác	21	19	17
4804	52	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	21	19	17
4804	59	00	- - Loại khác	21	19	17
48.05			**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**			
			- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805	11	00	- - Từ bột giấy bán hóa	9	8	7
4805	12		- - Từ bột giấy rơm rạ:			
4805	12	10	- - - Có định lượng trên 150g/m² đến dưới 225g/m²	9	8	7
4805	12	90	- - - Loại khác	9	8	7
4805	19		- - Loại khác:			
4805	19	10	- - - Có định lượng trên 150g/m² nhưng dưới 225g/m²	9	8	7
4805	19	90	- - - Loại khác	9	8	7
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805	24	00	- - Có định lượng từ 150g/m² trở xuống	9	8	7
4805	25		- - Có định lượng trên 150g/m²:			
4805	25	10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225g/m²	9	8	7
4805	25	90	- - - Loại khác	9	8	7
4805	30		- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4805	30	10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	9	8	7
4805	30	90	- - Loại khác	9	8	7
4805	40	00	- Giấy lọc và bìa lọc	9	8	7
4805	50	00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	9	8	7
			- Loại khác:			
4805	91		- - Có định lượng từ 150g/m² trở xuống:			
4805	91	10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	7	6	5
4805	91	20	- - - Giấy vàng mã	21	20	18
4805	91	90	- - - Loại khác	7	6	5
4805	92		- - Có định lượng trên 150g/m² đến dưới 225g/m²:			
4805	92	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	9	8	7
4805	92	90	- - - Loại khác	9	8	7
4805	93		- - Có định lượng từ 225g/m² trở lên:			
4805	93	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	9	8	7
4805	93	20	- - - Giấy thấm	9	8	7
4805	93	90	- - - Loại khác	9	8	7
48.06			**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**			
4806	10	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	3	3
4806	20	00	- Giấy không thấm dầu mỡ	9	8	7
4806	30	00	- Giấy can	3	3	3
4806	40	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	5	5
4807	**00**	**00**	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	18	16	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
48.08			**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**			
4808	10	00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	9	8	7
4808	40	00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	9	8	7
4808	90		- Loại khác:			
4808	90	20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	9	8	7
4808	90	30	- - Đã dập nổi	9	8	7
4808	90	90	- - Loại khác	9	8	7
48.09			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**			
4809	20	00	- Giấy tự nhân bản	9	8	7
4809	90		- Loại khác:			
4809	90	10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	18	16	15
4809	90	90	- - Loại khác	18	16	15
48.10			**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**			
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	13		- - Dạng cuộn:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150mm trở xuống:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4810	13	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	13	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	13	91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	5	5
4810	13	99	- - - - Loại khác	5	4	4
4810	14		- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435mm và cạnh kia không quá 297mm ở dạng không gấp:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360mm:			
4810	14	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	14	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	14	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	14	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810	19		- - Loại khác:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360mm ở dạng không gấp:			
4810	19	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	19	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	19	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	22		- - Giấy tráng nhẹ:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360mm ở dạng không gấp:			
4810	22	11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4810	22	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	22	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810	22	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810	29		- - Loại khác:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360mm ở dạng không gấp:			
4810	29	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	29	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	29	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810	29	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810	31		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m² trở xuống:			
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp:			
4810	31	31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	9	8	7
4810	31	39	- - - - Loại khác	9	8	7
			- - - Loại khác:			
4810	31	91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	9	8	7
4810	31	99	- - - - Loại khác	9	8	7
4810	32		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150g/m²:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4810	32	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	5	5	4
4810	32	90	- - - Loại khác	5	5	4
4810	39		- - Loại khác:			
4810	39	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	9	8	7
4810	39	90	- - - Loại khác	9	8	7
			- Giấy và bìa khác:			
4810	92		- - Loại nhiều lớp:			
4810	92	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	9	8	7
4810	92	90	- - - Loại khác	9	8	6
4810	99		- - Loại khác:			
4810	99	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360mm ở dạng không gấp	9	8	7
4810	99	90	- - - Loại khác	9	8	7
48.11			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**			
4811	10		- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp:			
4811	10	21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	23	20
4811	10	29	- - - Loại khác	7	6	5
			- - Loại khác:			
4811	10	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	23	20

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4811	10	99	- - - Loại khác	7	6	5
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811	41		- - Loại tự dính:			
4811	41	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	14	12	11
4811	41	90	- - - Loại khác	14	12	11
4811	49		- - Loại khác:			
4811	49	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	14	12	11
4811	49	90	- - - Loại khác	14	12	11
			- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811	51		- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m²:			
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp:			
4811	51	31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	23	20
4811	51	39	- - - - Loại khác	14	12	11
			- - - Loại khác:			
4811	51	91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	23	20
4811	51	99	- - - - Loại khác	14	12	11
4811	59		- - Loại khác:			
4811	59	20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng	3	3	3
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp:			
4811	59	41	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	23	20
4811	59	49	- - - - Loại khác	14	12	11
			- - - Loại khác:			
4811	59	91	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	23	20
4811	59	99	- - - - Loại khác	14	12	11

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4811	60		- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811	60	20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	14	12	11
4811	60	90	- - Loại khác	14	12	11
4811	90		- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp:			
4811	90	41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	26	24	22
4811	90	49	- - - Loại khác	4	4	3
			- - Loại khác:			
4811	90	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	26	24	22
4811	90	99	- - - Loại khác	4	4	3
4812	**00**	**00**	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy**	0	0	0
48.13			**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**			
4813	10	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	24	21	19
4813	20	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5cm	24	21	19
4813	90		- Loại khác:			
4813	90	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5cm, đã phủ	24	21	19
4813	90	90	- - Loại khác	24	21	19
48.14			**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**			
4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	25	23	20
4814	90	00	- Loại khác	24	21	19

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
48.16			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**			
4816	20		- Giấy tự nhân bản:			
4816	20	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15cm nhưng không quá 36cm	9	8	7
4816	20	90	- - Loại khác	9	8	7
4816	90		- Loại khác:			
4816	90	10	- - Giấy than	18	16	15
4816	90	20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	18	16	15
4816	90	30	- - Tấm in offset	9	8	7
4816	90	40	- - Giấy chuyển nhiệt	14	12	11
4816	90	90	- - Loại khác	18	16	15
48.17			**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**			
4817	10	00	- Phong bì	25	23	20
4817	20	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	25	23	20
4817	30	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25	23	20
48.18			**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**			
4818	10	00	- Giấy vệ sinh	25	22	20

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4818	20	00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	25	22	20
4818	30		- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818	30	10	- - Khăn trải bàn	25	23	21
4818	30	20	- - Khăn ăn	25	23	21
4818	50	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	26	24	21
4818	90	00	- Loại khác	26	24	21
48.19			**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**			
4819	10	00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15	13	12
4819	20	00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	16	16	16
4819	30	00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40cm trở lên	23	20	16
4819	40	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	26	26	26
4819	50	00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	24	21	19
4819	60	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	24	21	19
48.20			**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**			
4820	10	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25	23	20

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4820	20	00	- Vở bài tập	25	21	18
4820	30	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	26	24	22
4820	40	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25	23	20
4820	50	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	25	23	20
4820	90	00	- Loại khác	25	23	20
48.21			**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**			
4821	10		- Đã in:			
4821	10	10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	24	21	19
4821	10	90	- - Loại khác	26	26	26
4821	90		- Loại khác:			
4821	90	10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	24	21	19
4821	90	90	- - Loại khác	24	21	19
48.22			**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**			
4822	10		- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822	10	10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5
4822	10	90	- - Loại khác	5	5	5
4822	90		- Loại khác:			
4822	90	10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5
4822	90	90	- - Loại khác	5	5	5
48.23			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**			
4823	20		- Giấy lọc và bìa lọc:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4823	20	10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5	5	5
4823	20	90	- - Loại khác	5	5	5
4823	40		- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:			
			- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823	40	21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823	40	29	- - - Loại khác	0	0	0
4823	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823	61	00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	26	24	21
4823	69	00	- - Loại khác	26	24	21
4823	70	00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	5	5
4823	90		- Loại khác:			
4823	90	10	- - Khung kén tằm	18	16	15
4823	90	20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	24	21	19
4823	90	30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	24	21	19
4823	90	40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	24	21	19
			- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			
4823	90	51	- - - Định lượng từ 150g/m² trở xuống	9	8	7
4823	90	59	- - - Loại khác	21	19	17
4823	90	60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	24	21	19
4823	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	24	21	19
			- - Loại khác:			
4823	90	92	- - - Giấy vàng mã	24	21	19
4823	90	94	- - - Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày	18	16	15
4823	90	95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	18	16	15
4823	90	96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	18	16	15
4823	90	99	- - - Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01			**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**			
4901	10	00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0
			- Loại khác:			
4901	91	00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	0	0
4901	99		- - Loại khác:			
4901	99	10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0
4901	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
49.02			**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**			
4902	10	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0
4902	90		- Loại khác:			
4902	90	10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
4903	**00**	**00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0
4904	**00**	**00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5	5	5
49.05			**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**			
4905	10	00	- Quả địa cầu	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Loại khác:			
4905	91	00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905	99	00	- - Loại khác	0	0	0
49.06			**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**			
4906	00	10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0
4906	00	90	- Loại khác	0	0	0
49.07			**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**			
4907	00	10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0
			- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907	00	21	- - Tem bưu chính	18	16	15
4907	00	29	- - Loại khác	0	0	0
4907	00	40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907	00	90	- Loại khác	18	16	15
49.08			**Đề can các loại (decalcomanias)**			
4908	10	00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5
4908	90	00	- Loại khác	18	16	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
4909	**00**	**00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	26	24	21
4910	**00**	**00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	26	24	21
49.11			**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**			
4911	10		- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911	10	10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	18	16	15
4911	10	90	- - Loại khác	18	16	15
			- Loại khác:			
4911	91		- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
			- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911	91	21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	9	8	7
4911	91	29	- - - - Loại khác	24	21	19
			- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911	91	31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	9	8	7
4911	91	39	- - - - Loại khác	24	21	19
4911	91	90	- - - Loại khác	24	21	19
4911	99		- - Loại khác:			
4911	99	10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	24	21	19
4911	99	20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	24	21	19
4911	99	30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	24	21	19
4911	99	90	- - - Loại khác	24	21	19

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 50. Tơ tằm			
5001	**00**	**00**	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	5	5	5
5002	**00**	**00**	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	5	5	5
5003	**00**	**00**	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	9	8	7
5004	**00**	**00**	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	5	5	5
5005	**00**	**00**	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	5	5	5
5006	**00**	**00**	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	5	5	5
50.07			**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**			
5007	10		- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007	10	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	11	10	9
5007	10	90	- - Loại khác	11	10	9
5007	20		- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:			
5007	20	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	11	10	9
5007	20	90	- - Loại khác	11	10	9
5007	90		- Các loại vải khác:			
5007	90	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	11	10	9
5007	90	90	- - Loại khác	11	10	9

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01			**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
			- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:			
5101	11	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101	21	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101	29	00	- - Loại khác	0	0	0
5101	30	00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02			**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
			- Lông động vật loại mịn:			
5102	11	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5102	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5102	20	00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03			**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103	10	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	9	8	7
5103	20	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	9	8	7
5103	30	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	9	8	7
5104	**00**	**00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	3	3	3
51.05			**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
5105	10	00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105	21	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105	31	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5105	39	00	- - Loại khác	0	0	0
5105	40	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06			**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5
5106	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5
51.07			**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5
5107	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5
51.08			**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108	10	00	- Chải thô	5	5	5
5108	20	00	- Chải kỹ	5	5	5
51.09			**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	5	5
5109	90	00	- Loại khác	5	5	5
5110	**00**	**00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
51.11			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111	11		- - Trọng lượng không quá 300g/m²:			
5111	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	11	10	9
5111	11	90	- - - Loại khác	11	10	9
5111	19		- - Loại khác:			
5111	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	11	10	9
5111	19	90	- - - Loại khác	11	10	9
5111	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	11	10	9
5111	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	11	10	9
5111	90	00	- Loại khác	11	10	9
51.12			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**			
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112	11		- - Trọng lượng không quá 200g/m²:			
5112	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	11	10	9
5112	11	90	- - - Loại khác	11	10	9
5112	19		- - Loại khác:			
5112	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	11	10	9
5112	19	90	- - - Loại khác	11	10	9
5112	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	11	10	9
5112	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	11	10	9
5112	90	00	- Loại khác	11	10	9
5113	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	11	10	9

(Xem tiếp Công báo số 13 + 14)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng